

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày 10 -6- 2022

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Tổng Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Đức Thắm

Ông Trịnh Đình Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Liên- Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 33/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Linh N - sinh ngày 26/6/1990

Nơi ĐKNKTT: SN 56 Nguyễn Huệ, phường N, thị xã B, tỉnh T.

Chỗ ở hiện nay: SN 125 đường Bà Triệu, khu phố 3, phường B, thị xã B, tỉnh T(Vắng mặt có lý do)

Bị đơn: Anh Phạm Trung T - sinh ngày 10/4/1981

Nơi ĐKNKTT: SN 56 Nguyễn Huệ, phường N, thị xã B, tỉnh T

Chỗ ở hiện nay: Căn 11.17 Lô M Trung Cư Bàu Cát 2, đường Hồng Lạc, phường 10, Quận T, TP. H(Vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 13/4/2022 và bản tự khai nguyên đơn- chị Đỗ Thị Linh N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Trung T kết hôn năm 2016, đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thị xã B, tỉnh T. Do trong quá trình chung sống, anh T mãi mê cờ bạc không lo làm ăn, bỏ bê gia đình. Trong thời gian ngắn về chung sống chị không chịu được cảnh chủ nợ đòi nợ, áp bức tinh thần, anh T chối nợ, cấm ký, chị quá khổ tâm cộng thêm nợ nần cũ, mới chồng chất do anh T đánh bạc cấm ký, chị đã không thể chịu đựng nổi. Căm phẫn với cuộc sống chồng phá phách nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở và sống ly thân với anh T 7 năm nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Trung T.

- Về con cái: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Về phía bị đơn: Tại bản tự khai ngày 13/5/2022 anh Phạm Trung T trình bày: Năm 2017 anh có kết hôn với chị N, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại phường N, thị xã B vào tháng 01/2017. Cả hai đều tự nguyện đến với nhau và được hai bên gia đình đồng ý, chính quyền địa phương xác nhận. Sau khi cưới về chung sống cùng gia đình chồng ở SN 56 đường Nguyễn Huệ, phường Ng, thị xã B, Tỉnh T. Quá trình chung sống từ tháng 01/2017 đến tháng 08/2017 chị N đã tự ý bỏ đi lao động nước ngoài(Đài Loan), tháng 11/2017 anh cũng chuyển vào trong nam làm việc và sinh sống đến thời điểm hiện tại. Trong suốt quá trình các năm chị N đi nước ngoài anh cũng không liên lạc được và cũng coi như không còn quan hệ với chị N. Nay chị N xin ly hôn với anh. Anh đồng ý ly hôn và mong Tòa xét xử cho anh và chị Nh được ly hôn

- Về con cái: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án ngày 25/5/2022 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo số: 33/TB-TA ngày 17/5/2022. Tuy nhiên chị Đỗ Thị Linh N và anh Phạm Trung T đều có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên anh T, chị N đều vắng mặt tại phiên họp có lý do. Vì vậy, căn cứ vào Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thị xã B tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Đỗ Thị Linh N và anh Phạm Trung T đều có đơn đề nghị xét xử vụ án ly hôn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Đỗ Thị Linh N và anh Phạm Trung T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong

quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật.

Đề nghị áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238/ Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Điều 56, 57/ Luật hôn nhân gia đình;
- Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và danh mục mức án phí lệ phí ban hành kèm theo;

Đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Linh N

* Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị Linh N được ly hôn với anh Phạm Trung T.

* Về con cái: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Đề nghị buộc chị Đỗ Thị Linh N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Xét về quan hệ pháp luật: Chị Đỗ Thị Linh N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Birm Sơn giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Trung T. Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn”; Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại phường Ngọc Trạo, thị xã B, vì vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B theo quy định tại quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự;

[2] Về yêu cầu của đương sự HĐXX thấy:

Chị Đỗ Thị Linh N và anh Phạm Trung T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thị xã B, tỉnh T đây là hôn nhân hợp pháp. Chung sống với nhau được khoảng 6 tháng thì xảy ra mâu thuẫn. Vì vậy, chị N bỏ đi lao động nước ngoài nên vợ chồng không liên lạc với nhau và vợ chồng cũng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị N cương quyết xin ly hôn, anh T cũng đồng ý. HĐXX xét thấy, anh T, chị N cưới nhau được 7 tháng thì vợ chồng đã ly thân, mạnh ai người nấy sống, không ai quan tâm đến ai, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu

của chị Đỗ Thị Linh N, xử cho chị Đỗ Thị Linh N được ly hôn với anh Phạm Trung T là phù hợp.

[3] Về con cái: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đỗ Thị Linh N phải nộp 300.000đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã B ngày 15/4/2022 theo biên lai thu số: AA/2021/ 0005108. Như vậy, chị Đỗ Thị Linh N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bởi những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự

- Điều 56, 57/ Luật hôn nhân gia đình;
- Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và danh mục mức án phí lệ phí ban hành kèm theo;

* Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Linh N

* Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị Linh N được ly hôn với anh Phạm Trung T.

* Về con cái: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đỗ Thị Linh N phải nộp 300.000đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã B ngày 15/4/2022 theo biên lai thu số: AA/2021/ 0005108. Như vậy, chị Đỗ Thị Linh N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị Đỗ Thị Linh N và anh Phạm Trung T. Chị N, anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhân:

- VKSND thị xã B ;
- Dương sự;
- UBND phường N(ĐK 08/11/2016)
- THA Dân sự thị xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TỔNG THỊ HÀ

